

THÔNG TƯ LIÊN TỊCH

**Hướng dẫn nguyên tắc, phương pháp xác định và thẩm quyền
quyết định giá tiêu thụ nước sạch tại các đô thị, khu công nghiệp và
khu vực nông thôn**

Căn cứ Nghị định số 170/2003/NĐ-CP ngày 25 tháng 12 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh giá, Nghị định 75/2008/NĐ-CP ngày 9/6/2008 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 170/2003/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 117/2007/NĐ-CP ngày 11/7/2007 của Chính phủ về sản xuất cung cấp và tiêu thụ nước sạch;

Căn cứ Nghị định số 118/2008/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ Nghị định số 01/2008/NĐ-CP ngày 03 tháng 01 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Nghị định số 17/2008/NĐ-CP ngày 04 tháng 02 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng;

Liên tịch Bộ Tài chính - Bộ Xây dựng - Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn nguyên tắc, phương pháp xác định và thẩm quyền quyết định giá tiêu thụ nước sạch tại các đô thị, khu công nghiệp và khu vực nông thôn như sau:

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này hướng dẫn nguyên tắc, phương pháp xác định giá tiêu thụ nước sạch và thẩm quyền quyết định giá nước sạch để làm cơ sở lập, trình, phê duyệt phương án giá và quyết định giá tiêu thụ nước sạch thực hiện tại các đô thị, khu công nghiệp và khu vực nông thôn.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với các tổ chức có thẩm quyền lập, trình, thẩm định phương án giá và quyết định giá tiêu thụ nước sạch theo quy định của pháp luật; các đơn vị cấp nước thực hiện dịch vụ cấp nước trong lĩnh vực bán buôn, bán lẻ và các khách hàng sử dụng nước sạch.

Chương II

NGUYÊN TẮC XÁC ĐỊNH GIÁ TIÊU THỤ NƯỚC SẠCH

Điều 3. Nguyên tắc xác định giá tiêu thụ nước sạch:

1/ Giá tiêu thụ nước sạch phải được tính đúng, tính đủ chi phí sản xuất hợp lý, giá thành toàn bộ trong quá trình sản xuất, phân phối, tiêu thụ trên cơ sở các quy chuẩn, tiêu chuẩn, định mức kinh tế kỹ thuật được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt và lợi nhuận định mức hợp lý của khối lượng nước thương phẩm do các tổ chức, cá nhân thực hiện một phần hoặc tất cả các hoạt động khai thác, sản xuất, truyền dẫn, bán buôn và bán lẻ nước sạch (gọi tắt là đơn vị cấp nước) theo quy định của Quy chế tính giá do Nhà nước ban hành và hướng dẫn tại Thông tư này để các đơn vị cấp nước duy trì và phát triển, nhưng phải phù hợp với quan hệ cung cầu về nước sạch và điều kiện phát triển kinh tế xã hội của đất nước, khu vực và thu nhập của người dân trong từng thời kỳ. Bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của các đơn vị cấp nước và khách hàng sử dụng nước; có tác dụng khuyến khích các đơn vị cấp nước sạch nâng cao chất lượng dịch vụ và phấn đấu giảm chi phí, giảm thất thoát nước đáp ứng nhu cầu của khách hàng, đồng thời khuyến khích khách hàng sử dụng nước tiết kiệm.

2/ Giá tiêu thụ nước sạch của đơn vị cấp nước không phân biệt theo thành phần kinh tế; không phân biệt đối tượng sử dụng nước là tổ chức, cá nhân trong nước hay nước ngoài, nhưng được xác định cho từng mục đích sử dụng nước khác nhau như: nước dùng cho sinh hoạt của dân cư (có xét đến hỗ trợ người nghèo thuộc các vùng đồng bào dân tộc và miền núi, vùng bãi ngang ven biển và hải đảo, vùng biên giới theo tiêu chí quy định hiện hành của Nhà nước); nước dùng cho các cơ quan hành chính, tổ chức sự nghiệp; cho sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, phù hợp với đặc điểm tiêu dùng nước, nguồn nước và điều kiện sản xuất nước của từng vùng, từng địa phương, từng khu vực.

3/ Giá tiêu thụ nước sạch sinh hoạt được quy định phù hợp với chất lượng nước theo Quy chuẩn kỹ thuật hiện hành do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

4/ Giá tiêu thụ nước sạch được quy định theo đúng nguyên tắc, phương pháp xác định giá, đúng thẩm quyền do Nhà nước quy định.

Điều 4. Nguyên tắc điều chỉnh giá:

Khi chi phí sản xuất và giá thành nước sạch tính theo các nguyên tắc trên có biến động hoặc khi có sự thay đổi về công nghệ xử lý nước, quy chuẩn chất lượng dịch vụ và sự thay đổi về chế độ, chính sách có liên quan của Nhà nước làm giá thành tiêu thụ nước sạch tăng (hoặc giảm) tối thiểu từ 15% trở lên thì cấp có thẩm quyền phê duyệt phải xem xét điều chỉnh giá tiêu thụ nước sạch cho phù hợp.

Chương III PHƯƠNG PHÁP XÁC ĐỊNH GIÁ TIÊU THỤ NƯỚC SẠCH

Điều 5. Phương pháp xác định giá thành toàn bộ của sản phẩm nước sạch:

Giá thành toàn bộ của sản phẩm nước sạch làm cơ sở tính giá phải được tính theo các quy chuẩn, tiêu chuẩn định mức kinh tế kỹ thuật sản xuất nước sạch do cơ quan có thẩm quyền phê duyệt không tính theo mức bình quân của các đơn vị cấp nước trong tỉnh, bao gồm các chi phí sau:

STT	Nội dung chi phí	Ký hiệu
1	Chi phí vật tư trực tiếp	C_{vt}
2	Chi phí nhân công trực tiếp	C_{NC}
3	Chi phí sản xuất chung	C_{SXC}
4	Cộng giá thành sản xuất (1+2+3)	CP
5	Chi phí quản lý doanh nghiệp	C_q
6	Chi phí bán hàng	C_b
	Giá thành toàn bộ (4+5+6)	GT_{tb}

1. Đối với nước sạch tại các đô thị, khu công nghiệp (bao gồm các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế - gọi tắt là khu công nghiệp)

Nội dung từng khoản chi phí trên được xác định như sau:

a/ Chi phí vật tư trực tiếp là chi phí nguyên, nhiên vật liệu, động lực sử dụng trực tiếp sản xuất ra sản phẩm như: tiền nước thô (đối với các doanh nghiệp phải mua nước thô), điện, phèn, clo và các vật liệu phụ dùng cho công tác xử lý nước.

Chi phí vật tư trực tiếp được xác định bằng tổng khối lượng vật tư sử dụng nhân (x) với giá vật tư tương ứng; trong đó:

- Khối lượng vật tư sử dụng để sản xuất nước sạch tại các đô thị, khu công nghiệp áp dụng theo quy chuẩn, tiêu chuẩn định mức kinh tế - kỹ thuật sản xuất nước sạch do Bộ Xây dựng hoặc cơ quan có thẩm quyền công bố hoặc ban hành. Đối với các loại vật tư chưa được cơ quan có thẩm quyền công bố hoặc ban hành trong hệ thống định mức kinh tế - kỹ thuật, Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc Tổng giám đốc, giám đốc đơn vị cấp nước xây dựng định mức trong phương án giá tiêu thụ nước sạch và trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt;

- Giá vật tư là giá mua thực tế theo giá do Nhà nước quy định hoặc thông báo giá, hướng dẫn giá tại thời điểm tính toán (đối với những loại vật tư Nhà nước còn quy định giá và quản lý giá theo các hình thức: đăng ký giá, kê khai giá, công khai thông tin về giá) hoặc giá thị trường ghi trên hóa đơn của người bán hàng tại thời điểm cần tính toán (đối với những vật tư không thuộc danh mục do Nhà nước quy định hoặc thông báo giá, hướng dẫn giá) cộng (+) với chi phí lưu thông hợp lý (nếu có).

b/ Chi phí nhân công trực tiếp là các khoản tiền phải trả cho người lao động trực tiếp sản xuất như: tiền lương, tiền công và các khoản phụ cấp có tính chất lương, chi ăn ca, chi bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn của công nhân trực tiếp sản xuất nước, trong đó:

- Chi phí tiền lương, tiền công được xác định bằng số lượng ngày công theo định mức kinh tế - kỹ thuật sản xuất nước sạch do Bộ Xây dựng hoặc cơ quan có thẩm quyền công bố hoặc ban hành nhân (x) với đơn giá ngày công tương ứng (đơn giá ngày công bao gồm: tiền lương cơ bản, các khoản phụ cấp lương theo quy định của Nhà nước);

- Chi phí tiền ăn giữa ca (nếu có) cho người lao động tham gia vào hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp theo quy định hiện hành;

- Chi phí bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn của công nhân trực tiếp sản xuất theo quy định hiện hành của Nhà nước.

c/ Chi phí sản xuất chung là các khoản chi phí sản xuất gián tiếp, ngoài các chi phí vật tư trực tiếp và chi phí nhân công trực tiếp quy định tại điểm a và b trên, phát sinh ở các đơn vị sản xuất của doanh nghiệp như: khấu hao, sửa chữa tài sản cố định; chi phí vật liệu, công cụ, dụng cụ dùng cho phân xưởng; tiền lương, phụ cấp lương, tiền ăn giữa ca (nếu có) trả cho nhân viên phân xưởng; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn của cán bộ nhân viên phân xưởng; chi phí dịch vụ mua ngoài và các chi phí bằng tiền khác.

Riêng chi phí khấu hao tài sản cố định (TSCĐ) được tính toán theo nguyên tắc sau:

- Đối với những TSCĐ được hình thành từ nguồn vốn có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước: thực hiện việc quản lý, sử dụng khấu hao TSCĐ theo quy định của Bộ Tài chính.

- Đối với những TSCĐ được hình thành từ nguồn vốn ODA: Thực hiện việc trích và quản lý, sử dụng khấu hao TSCĐ theo quy định của Bộ Tài chính hoặc theo thỏa thuận của điều ước quốc tế có liên quan nếu điều ước quốc tế này có thỏa thuận khác với quy định của Bộ Tài chính.

- Đối với những TSCĐ được hình thành từ nguồn vốn vay (trừ trường hợp vốn vay ODA): việc trích khấu hao TSCĐ được tính trên cơ sở thời hạn vay vốn đầu tư của dự án cấp nước.

d/ Chi phí quản lý doanh nghiệp là tổng các chi phí chi cho bộ máy quản lý và điều hành doanh nghiệp, các khoản chi phí có tính chất chung của toàn doanh nghiệp như: khấu hao, sửa chữa TSCĐ phục vụ bộ máy quản lý và điều hành trong doanh nghiệp; chi phí tiền lương, tiền công và các khoản phụ cấp, tiền ăn giữa ca (nếu có) trả cho ban giám đốc và nhân viên quản lý ở các phòng ban; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế; bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn của bộ máy quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu, đồ dùng cho văn phòng, các khoản thuế, phí và lệ phí, chi phí dịch vụ mua ngoài thuộc văn phòng doanh nghiệp; các chi phí khác chung cho toàn doanh nghiệp như: chi trả lãi vay, các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, dự phòng nợ phải thu khó đòi, chi phí tiếp tân, giao dịch, chi phí nghiên cứu khoa học, nghiên cứu đổi mới công nghệ, chi sáng kiến, cải tiến, chi bảo vệ môi trường, chi phí giáo dục, đào tạo, chi y tế cho người lao động của doanh nghiệp, chi phí cho lao động nữ, các khoản chi phí quản lý khác theo chế độ quy định hiện hành. Chi phí quản lý doanh nghiệp được phân bổ vào giá thành theo các tiêu thức phù hợp cho các sản phẩm của doanh nghiệp như: sản xuất nước sạch, xây lắp và các sản phẩm khác của doanh nghiệp (nếu có).

đ/ Chi phí bán hàng là toàn bộ các chi phí liên quan tới việc tiêu thụ sản phẩm, dịch vụ như: chi phí đầu tư đồng bộ bao gồm cả đồng hồ đo nước và thiết bị phụ trợ khác từ mạng cấp III đến điểm đầu nối với khách hàng sử dụng nước trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác; tiền lương, các khoản phụ cấp lương, tiền ăn giữa ca (nếu có); bảo hiểm xã hội; bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn của nhân viên bán hàng; chi phí quảng cáo, chi phí dịch vụ mua ngoài, các khoản chi phí khác theo chế độ quy định hiện hành.

Khi xác định giá thành toàn bộ, đơn vị cấp nước phải thực hiện theo Quy chế tính giá và tài sản hàng hóa, dịch vụ do Bộ Tài chính ban hành và hướng dẫn tại Thông tư này.

2. Đối với nước sạch khu vực nông thôn:

a/ *Chi phí vật tư trực tiếp* là chi phí nguyên, nhiên vật liệu, động lực sử dụng trực tiếp sản xuất ra sản phẩm như: tiền nước thô (đối với các doanh nghiệp phải mua nước thô), điện, phèn, clo và các vật liệu phụ dùng cho công tác xử lý nước.

Chi phí vật tư trực tiếp được xác định bằng tổng khối lượng vật tư sử dụng nhân (x) với giá vật tư tương ứng; trong đó:

- Khối lượng vật tư chủ yếu sử dụng đối với nước sạch nông thôn áp dụng theo quy chuẩn, tiêu chuẩn định mức kinh tế - kỹ thuật sản xuất nước sạch do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hoặc cơ quan có thẩm quyền công bố hoặc ban hành.

- Giá vật tư là giá mua thực tế theo giá do Nhà nước quy định hoặc thông báo giá, hướng dẫn giá tại thời điểm tính toán (đối với những loại vật tư Nhà nước còn quy định giá và quản lý giá theo các hình thức đăng ký giá, kê khai giá, công khai thông tin về giá) hoặc giá thị trường ghi trên hóa đơn của người bán hàng tại thời điểm tính toán (đối với những vật tư không thuộc danh mục do Nhà nước quy định hoặc thông báo giá, hướng dẫn giá) cộng (+) với chi phí lưu thông hợp lý (nếu có).

b/ *Chi phí nhân công trực tiếp*

- Nếu đơn vị cấp nước do các doanh nghiệp kinh doanh nước sạch ở khu vực nông thôn vận hành và quản lý thì chi phí nhân công trực tiếp được xác định theo phương pháp tính như đối với chi phí nhân công trực tiếp sản xuất nước sạch tại các đô thị, khu công nghiệp, cụ thể:

+ Chi phí tiền lương, tiền công được xác định bằng số lượng ngày công theo định mức kinh tế - kỹ thuật sản xuất nước sạch do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hoặc cơ quan có thẩm quyền công bố và ban hành nhân (x) với đơn giá ngày công tương ứng (đơn giá ngày công bao gồm: tiền lương cơ bản, các khoản phụ cấp lương theo quy định của Nhà nước);

+ Chi phí tiền ăn giữa ca (nếu có) cho người lao động tham gia vào hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp thực hiện theo quy định hiện hành;

+ Chi phí bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn của công nhân trực tiếp sản xuất thực hiện theo quy định hiện hành của Nhà nước.

- Nếu đơn vị cấp nước do các hợp tác xã, cộng đồng dân cư, cá nhân... quản lý, vận hành thì chi phí nhân công trực tiếp được tính trên cơ sở kết quả thảo luận và thoả thuận thống nhất trong Đại hội xã viên hoặc trên cơ sở thoả thuận giữa cộng đồng dân cư sử dụng nước với đơn vị cấp nước, nhưng không

thấp hơn mức tiền lương tối thiểu của doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh nước sạch nông thôn cùng vùng, tương đương với mức tiền công bình quân ngành nghề trong khu vực ở địa phương và phù hợp với quy định hiện hành của Nhà nước.

c/ Chi phí sản xuất chung (nếu có phát sinh) thực hiện như cách tính chi phí chung để sản xuất kinh doanh nước sạch tại các đô thị, khu công nghiệp.

Riêng đối với chi phí khấu hao tài sản cố định được tính toán theo nguyên tắc sau:

- Đối với những TSCĐ được hình thành từ nguồn vốn ngân sách nhà nước (bao gồm cả vốn ODA); viện trợ và tài trợ của các tổ chức, cá nhân nước ngoài; thực hiện tính khấu hao tài sản cố định theo quy định của Bộ Tài chính hoặc quy định của các nhà tài trợ nếu các quy định này khác với quy định của Bộ Tài chính.

- Đối với những tài sản cố định được hình thành từ nguồn vốn vay (không phải vốn vay ODA), việc trích khấu hao TSCĐ được tính trên cơ sở thời hạn vay vốn đầu tư của dự án cấp nước.

- Đối với những TSCĐ được hình thành từ vốn đóng góp của khách hàng sử dụng nước thực hiện tính khấu hao theo quy định của Bộ Tài chính nhằm đảm bảo cho các đơn vị cấp nước duy trì và phát triển.

d/ Chi phí quản lý doanh nghiệp (nếu có phát sinh): thực hiện như cách tính chi phí quản lý doanh nghiệp để sản xuất, kinh doanh đối với nước sạch tại các đô thị, khu công nghiệp.

đ/ Chi phí bán hàng (nếu có phát sinh): thực hiện như cách tính chi phí bán hàng để sản xuất, kinh doanh đối với nước sạch tại các đô thị, khu công nghiệp.

Điều 6. Giá tiêu thụ nước sạch (giá bán lẻ) bình quân

Giá tiêu thụ nước sạch bình quân (chưa có thuế giá trị gia tăng) được xác định theo công thức sau:

$$G_{ttbq} = \frac{G_{Ttb}}{S_{Ltp}} + P$$

Trong đó:

1/ G_{ttbq} là giá tiêu thụ bình quân (đơn vị tính: đồng/m³).

2/ G_{Ttb} là giá thành toàn bộ của sản phẩm nước sạch (đơn vị tính: đồng) được xác định theo hướng dẫn tại Chương III Điều 5 Thông tư này.

3/ SL_{tp} là sản lượng nước thương phẩm, được xác định như sau:

$$SL_{tp} = SL_{sx} - KL_{hh}$$

Trong đó:

- SL_{tp}: là sản lượng nước thương phẩm (đơn vị tính: m³/năm);
- SL_{sx}: là sản lượng nước sản xuất.

+ Sản lượng nước sản xuất của các đô thị, khu công nghiệp: được tính theo kế hoạch khai thác trong năm của từng nhà máy nước do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi tắt là Ủy ban nhân dân cấp Tỉnh) chấp thuận (đơn vị tính m³/năm).

+ Sản lượng nước sản xuất của khu vực nông thôn:

Nếu đơn vị cấp nước do các doanh nghiệp kinh doanh nước sạch vận hành và quản lý được xác định như đối với sản lượng nước sản xuất của các đô thị, khu công nghiệp.

Nếu đơn vị cấp nước do hợp tác xã, cộng đồng dân cư, cá nhân vận hành và quản lý: là sản lượng nước thực tế khai thác trong năm của từng đơn vị căn cứ vào thỏa thuận về nhu cầu cấp nước giữa đơn vị cấp nước và các khách hàng tiêu thụ nước.

- KL_{hh}: là khối lượng nước hao hụt (kể cả hao hụt tự nhiên và hao hụt kỹ thuật), thất thoát, thất thu so với sản lượng nước sản xuất (đơn vị tính m³); khối lượng nước hao hụt được xác định bằng tỷ lệ phần trăm (%) nhân với sản lượng nước sản xuất, tùy theo từng điều kiện thực tế về thực trạng kỹ thuật và trình độ quản lý trong quá trình sản xuất và phân phối của mỗi địa phương mà có tỷ lệ hao hụt khác nhau. Tỷ lệ nước hao hụt cụ thể do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định và được đưa vào mức khoán tính trong giá tiêu thụ nước sạch với tỷ lệ tối đa không được vượt quá quy định sau:

+ Đối với toàn bộ mạng cấp nước để tiêu thụ đã đưa vào sử dụng dưới 10 năm: 25%

+ Đối với toàn bộ mạng cấp nước để tiêu thụ đã đưa vào sử dụng từ 10 năm trở lên: 33%

+ Trường hợp mạng cấp nước để tiêu thụ được đưa vào sử dụng có thời gian xen lẫn (gồm cả mạng cấp nước dưới 10 năm và mạng cấp nước từ 10 năm trở lên): 29%

Đối với những đơn vị cấp nước thực tế đã phân đầu giảm tỷ lệ hao hụt thấp hơn mức tối đa trên thì phải tính theo mức hao hụt thực tế.

Tỷ lệ hao hụt này phải được theo dõi tổng kết từ thực tế sản xuất kinh doanh và có các biện pháp quản lý chặt chẽ theo hướng giảm dần để đạt được tỷ lệ hao hụt ở mức thấp nhất. Trường hợp đặc thù, tỷ lệ hao hụt nước do Ủy ban nhân dân cấp Tỉnh quyết định sau khi có ý kiến thống nhất của Bộ Xây dựng

(đối với nước sạch tại các đô thị, khu công nghiệp); Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (đối với nước sạch khu vực nông thôn). Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt chương trình chống thất thoát, thất thu nước và có cơ chế khoán thưởng đối với những đơn vị cấp nước thực hiện có hiệu quả chương trình này.

4/ P: là lợi nhuận định mức hợp lý. Căn cứ vào điều kiện kinh doanh thực tế của các đơn vị kinh doanh nước sạch, thu nhập của dân cư tại địa phương, Ủy ban nhân dân cấp Tỉnh quy định lợi nhuận định mức hợp lý trong cơ cấu giá tiêu thụ nước sạch, mức tối thiểu 3% trên vốn chủ sở hữu.

Hướng dẫn phương pháp tính giá tiêu thụ nước sạch bình quân trên đây để tính mức giá nước sạch bình quân và sử dụng làm căn cứ để tính giá tiêu thụ nước sạch cho từng mục đích sử dụng, bảo đảm để giá tiêu thụ nước sạch cho từng mục đích sử dụng phù hợp với giá tiêu thụ nước sạch bình quân.

Điều 7. Giá tiêu thụ nước sạch cho từng mục đích sử dụng

1/ Giá bán buôn nước sạch:

Giá bán buôn nước sạch do đơn vị cấp nước bán buôn (đơn vị cấp nước thực hiện việc bán nước sạch cho một đơn vị cấp nước khác để đơn vị này bán trực tiếp đến khách hàng sử dụng nước) và đơn vị cấp nước bán lẻ (đơn vị cấp nước thực hiện việc bán nước trực tiếp đến khách hàng sử dụng nước) tự thỏa thuận bảo đảm để đơn vị cấp nước bán buôn và đơn vị cấp nước bán lẻ bù đắp được chi phí sản xuất, kinh doanh và có mức lợi nhuận hợp lý. Trong trường hợp không thống nhất được mức giá thì một trong hai bên (hoặc cả hai bên) có quyền yêu cầu Sở Tài chính cấp tỉnh tổ chức hiệp thương giá theo quy định của pháp luật.

2/ Giá tiêu thụ nước sạch (chưa có thuế giá trị gia tăng) cho từng mục đích sử dụng:

Giá tiêu thụ nước sạch cho sinh hoạt áp dụng theo cơ chế giá lũy tiến, những hộ sử dụng lượng nước theo định mức sử dụng nước thấp hơn có mức giá thấp hơn và ngược lại. Giá tiêu thụ nước cho các mục đích sử dụng khác áp dụng cơ chế một giá, nhưng có mức giá khác nhau theo từng mục đích sử dụng nước.

Trong trường hợp ở những nơi có nguồn nước và công suất cấp nước dư thừa so với nhu cầu tiêu dùng thì có thể chưa thực hiện giá tiêu thụ nước sạch cho sinh hoạt theo cơ chế giá lũy tiến mà áp dụng theo mức giá nước sinh hoạt bình quân nhằm khuyến khích người tiêu dùng sử dụng nước sạch, an toàn vệ sinh; mặt khác cũng tạo điều kiện để các doanh nghiệp cấp nước phát triển mạng phân phối nước, nâng cao hiệu quả sản xuất.

Căn cứ vào giá tiêu thụ nước sạch bình quân đã xác định, căn cứ vào khung giá tiêu thụ nước sạch sinh hoạt theo quy định của Bộ Tài chính và căn cứ

vào cơ cấu đối tượng tiêu thụ nước sạch ở địa phương để xác định giá tiêu thụ nước sạch cụ thể cho từng mục đích sử dụng nước sạch phù hợp, theo nguyên tắc tổng các mức giá nước bình quân gia quyền cho các mục đích sử dụng bằng mức giá tiêu thụ nước sạch bình quân. (Riêng giá bán nước sạch cho sinh hoạt tổng mức giá bình quân không thấp hơn giá tối thiểu, không cao hơn giá tối đa của khung giá do Bộ Tài chính quy định).

Công thức tính giá tiêu thụ nước sạch cho từng mục đích sử dụng như sau:

$$G_{ttthmđ} = G_{ttbq} \times H_{ttthmđ}$$

Trong đó:

$G_{ttthmđ}$ là giá tiêu thụ nước sạch cho từng mục đích sử dụng

G_{ttbq} là giá tiêu thụ nước sạch bình quân

$H_{ttthmđ}$ là hệ số tính giá theo mục đích sử dụng, được xác định theo bảng sau:

Mục đích sử dụng nước	Lượng nước sạch sử dụng/ tháng		Hệ số tính giá tối đa so với giá bình quân
	Mức	Ký hiệu	
Sinh hoạt các hộ dân cư	- Mức 10 m ³ đầu tiên (hộ/tháng)	SH1	0,8
	- Từ trên 10 m ³ – 20 m ³ (hộ/ tháng)	SH2	1,0
	- Từ trên 20 m ³ – 30 m ³ (hộ/tháng)	SH3	1,2
	- Trên 30 m ³ (hộ tháng)	SH4	2,0
Cơ quan hành chính	Theo thực tế sử dụng	HC	1,2
Đơn vị sự nghiệp	Theo thực tế sử dụng	SN	1,2
Phục vụ mục đích công cộng	Theo thực tế sử dụng	CC	1,0
Hoạt động sản xuất vật chất	Theo thực tế sử dụng	SX	1,5
Kinh doanh dịch vụ	Theo thực tế sử dụng	DV	3,0
Giá tiêu thụ nước sạch bình quân			1,0

a/ Đối với lượng nước sạch sinh hoạt mà các hộ dân cư sử dụng: Áp dụng theo hệ số tính giá theo bảng trên. Trong trường hợp xác định được số lượng người sử dụng nước sinh hoạt trong một hộ gia đình (kể cả nhà ở tập thể) thì có

thể áp dụng tính hệ số giá theo định mức sử dụng nước (theo m³/ người/ tháng) như sau:

- Mức 2,5 m ³ /người/tháng	SH1	0,8
---------------------------------------	-----	-----

Nếu sử dụng trên mức này thì áp dụng theo giá lũy tiến như sau:

- Trên 2,5 m ³ - 5 m ³ /người/tháng	SH2	1,0
---	-----	-----

- Trên 5 m ³ - 7,5 m ³ /người/tháng	SH3	1,2
---	-----	-----

- Trên 7,5 m ³ /người/tháng	SH4	2,0
--	-----	-----

Đối với hộ dân cư tiêu thụ nước sạch mà chưa lắp được đồng hồ đo lượng nước tiêu thụ thì tạm thời áp dụng mức thu khoán theo mức tiêu thụ cho một người là 4m³/tháng, đối với những địa phương không tính được theo người thì tính theo hộ dân cư sử dụng là 16 m³/tháng theo giá tiêu thụ ở mức SH2.

Trường hợp đặc biệt đối với địa phương có sản lượng nước sản xuất ra tiêu thụ chủ yếu cho sinh hoạt của các hộ dân cư mà khi tính giá tiêu thụ nước sạch không thoả mãn hệ số tính giá tối đa theo quy định thì được phép điều chỉnh hệ số tính giá vượt hệ số tối đa áp dụng cho SH1 đầu tiên, để bảo đảm hệ số giá tiêu thụ nước sạch bình quân bằng 1.

Trường hợp sinh viên và người lao động thuê nhà để ở (có thời hạn thuê từ 12 tháng trở lên) mà chủ nhà là bên mua nước của đơn vị cấp nước để cung ứng cho các đối tượng trên sử dụng thì cứ 4 người (căn cứ vào giấy đăng ký tạm trú và hợp đồng thuê nhà có xác nhận của địa phương) tính là một hộ sử dụng nước để đơn vị cấp nước áp dụng giá nước sinh hoạt cho bên mua nước và hướng dẫn bên mua nước bán nước cho các đối tượng trên theo giá do đơn vị cấp nước áp dụng đối với bên mua nước.

Trường hợp đơn vị cấp nước đô thị khu công nghiệp thực hiện cấp nước sạch sinh hoạt theo yêu cầu của các khách hàng sử dụng nước là các hộ nông dân nông thôn ngoài khu vực đô thị thì giá tiêu thụ nước sạch được tính theo giá nước sạch sinh hoạt ở khu vực đô thị, khu công nghiệp.

b/ Đối với các đối tượng sử dụng nước sạch vào mục đích khác như: cơ quan hành chính, sự nghiệp, doanh nghiệp hoạt động sản xuất, kinh doanh dịch vụ... , giá tiêu thụ nước sạch do doanh nghiệp sản xuất kinh doanh nước sạch quy định theo phương án giá được Ủy ban nhân dân cấp Tỉnh phê duyệt nhưng không vượt hệ số tính giá tối đa quy định tại Thông tư này. Căn cứ bảng hệ số tính giá tối đa so với giá bình quân, tùy theo đặc điểm tiêu thụ nước sạch, tỷ lệ sử dụng nước sạch giữa các mục đích khác nhau tại địa phương mà xác định hệ số tính giá cho phù hợp.

Trường hợp đơn vị cấp nước tại các đô thị, khu công nghiệp thực hiện cấp nước theo yêu cầu của khách hàng sử dụng nước ở ngoài khu vực đô thị, khu công nghiệp cho các mục đích khác nêu trên thì giá tiêu thụ nước sạch được tính

theo giá nước phù hợp với từng mục đích sử dụng tại khu vực đô thị, khu công nghiệp.

Trường hợp khách hàng sử dụng nước chỉ dùng một đồng hồ đo nước, có hợp đồng sử dụng nước cho nhiều mục đích sử dụng khác nhau thì đơn vị cấp nước và khách hàng sử dụng nước căn cứ tình hình sử dụng nước thực tế để thoả thuận tỷ lệ nước sử dụng cụ thể cho mỗi loại mục đích để áp giá nước phù hợp với từng mục đích sử dụng. Nếu đơn vị cấp nước và khách hàng sử dụng nước không thoả thuận được tỷ lệ nước sử dụng cụ thể cho từng mục đích sử dụng thì báo cáo Sở quản lý chuyên ngành xem xét, giải quyết.

Đối với những vùng nông thôn đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào dân tộc và miền núi, vùng bãi ngang ven biển và hải đảo, vùng biên giới theo các tiêu chí quy định hiện hành của Nhà nước, nếu Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt phương án giá tiêu thụ nước sạch thấp hơn phương án giá nước sạch tính đúng, tính đủ theo quy định hiện hành để phù hợp với khả năng chi trả của người dân thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có chính sách điều hòa về mức giá giữa những đơn vị cấp nước đô thị và đơn vị cấp nước nông thôn (nếu đơn vị cấp nước nông thôn hạch toán phụ thuộc đơn vị cấp nước đô thị) để đảm bảo các đơn vị cấp nước nông thôn duy trì hoạt động. Đối với những tỉnh không thể điều hòa được về mức giá giữa những đơn vị cấp nước đô thị và đơn vị cấp nước nông thôn, do quy định của pháp luật về doanh nghiệp không cho phép thì hàng năm Ủy ban nhân dân cấp Tỉnh xem xét, cấp bù từ ngân sách địa phương để bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của đơn vị cấp nước.

Chương IV

THẨM QUYỀN QUYẾT ĐỊNH GIÁ TIÊU THỤ NƯỚC SẠCH VÀ QUẢN LÝ GIÁ TIÊU THỤ NƯỚC SẠCH

Điều 8. Quyền hạn, trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị trong việc lập, trình, thẩm định phương án giá

1/ Cục Quản lý Giá - Bộ Tài chính phối hợp với các cơ quan liên quan xây dựng khung giá nước sạch sinh hoạt trình Bộ trưởng Bộ Tài chính quyết định.

2/ Đơn vị cấp nước sạch căn cứ khung giá nước sạch sinh hoạt do Bộ Tài chính quy định; quy chế tính giá do Nhà nước ban hành; nguyên tắc, phương pháp xác định giá nước sạch quy định tại Thông tư này xây dựng phương án giá nước sạch báo cáo Sở quản lý chuyên ngành để Sở quản lý chuyên ngành có văn bản gửi Sở Tài chính thẩm định trước khi trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định và phê duyệt.

Điều 9. Thẩm quyền quyết định giá nước sạch

1/ Bộ Tài chính quy định khung giá nước sạch sinh hoạt áp dụng trong phạm vi cả nước.

2/ Ủy ban nhân dân cấp Tỉnh phê duyệt phương án giá nước sạch do đơn vị cấp nước trình và ban hành biểu giá nước sạch sinh hoạt cụ thể trên địa bàn do mình quản lý, phù hợp với khung giá do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành. Trường hợp đặc thù, Ủy ban nhân dân cấp Tỉnh được quyền quyết định giá tiêu thụ nước sạch tăng thêm 20% mức tối đa của khung giá tiêu thụ nước sạch sinh hoạt, trường hợp tăng thêm trên 20% mức tối đa của khung giá tiêu thụ nước sạch sinh hoạt phải có ý kiến thống nhất của Bộ Tài chính.

3/ Đơn vị cấp nước tự quyết định giá nước sạch cho các mục đích sử dụng khác ngoài giá nước sạch cho sinh hoạt phù hợp với phương án giá nước sạch đã được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt.

Chương V

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 10. Tổ chức thực hiện

1/ Bộ Tài chính, Bộ Xây dựng, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn định kỳ hoặc đột xuất kiểm tra việc xây dựng, ban hành các quy định về quản lý giá tiêu thụ nước sạch ở địa phương và các đơn vị cấp nước theo nội dung tại Thông tư này.

2/ Sở Tài chính chủ trì phối hợp với Sở Xây dựng, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các sở có liên quan kiểm tra việc thực hiện quyết định giá tiêu thụ nước sạch sinh hoạt, kiểm tra việc xây dựng, quyết định và thực hiện giá tiêu thụ nước sạch áp dụng cho các đối tượng sử dụng nước tại địa phương, tham mưu cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để xử lý kịp thời những vướng mắc xảy ra; đồng thời tổng hợp báo cáo Bộ Tài chính, Bộ Xây dựng, Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn để theo dõi và điều chỉnh khung giá khi cần thiết.


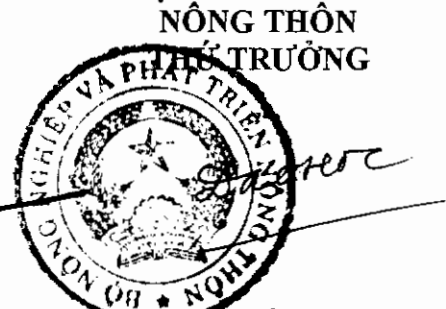
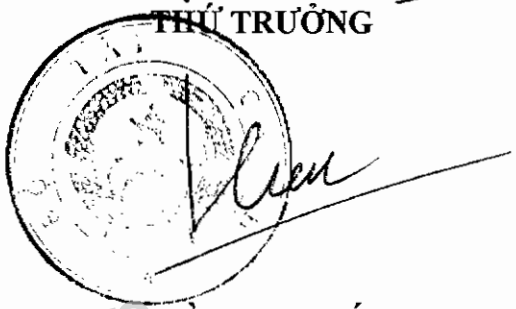
3/ Các đơn vị sản xuất, kinh doanh nước sạch phải có kế hoạch phát triển nguồn và mạng phân phối nước đáp ứng nhu cầu tiêu dùng, nâng cao chất lượng dịch vụ cấp nước; đồng thời thường xuyên theo dõi, kiểm tra tình hình tiêu thụ nước sạch, thu tiền nước đúng giá và phù hợp với từng đối tượng; kịp thời có biện pháp khắc phục tình trạng thất thoát nước và chống thất thu tiền nước.

4/ Tùy theo tình hình thực tế của việc sản xuất và tiêu thụ nước sạch tại các đô thị, khu công nghiệp và khu vực nông thôn trong từng thời kỳ, Bộ Tài chính phối hợp cùng Bộ Xây dựng, Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn nghiên cứu, sửa đổi, bổ sung phương pháp định giá tiêu thụ nước sạch cho phù hợp.

Điều 11. Hiệu lực thi hành

Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 08/7/2009 và thay thế Thông tư Liên tịch số 104/2004/TTLB/BTC-BXD, ngày 8/11/2004 của Bộ Tài chính và Bộ Xây dựng hướng dẫn nguyên tắc, phương pháp xác định và thẩm quyền quyết định giá tiêu thụ nước sạch tại các đô thị, khu công nghiệp, cụm dân cư nông thôn.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc đề nghị phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính, Bộ Xây dựng và Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để xem xét, bổ sung và sửa đổi cho phù hợp./.

KT. BỘ TRƯỞNG BỘ XÂY DỰNG THỦ TRƯỞNG	KT. BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN THỦ TRƯỞNG	KT. BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH THỦ TRƯỞNG
		
Trần Văn Sơn	Đào Xuân Học	Trần Văn Hiếu

Nơi nhận:

- Thủ tướng, các phó TTCP;
- Văn phòng TW Đảng.
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Viện KSNDTC;
- Toà án NDTC;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Kiểm toán nhà nước
- Các Sở: TC, XD, NN&PTNT tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Hội Cấp thoát nước Việt Nam;
- Các doanh nghiệp SXKD nước sạch;
- Cục kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư pháp);
- Công báo;
- Các đơn vị thuộc Bộ: TC, XD; NN&PTNT;
- Website Chính phủ
- Website Bộ TC; Bộ XD, Bộ NN&PTNT;
- Lưu: VT Bộ TC (Cục QLG), BXD, BNN&PTNT.